TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ K** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2023/DS-ST
Ngày: 08 - 02 - 2023
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự, vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ K, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Châu H;

2. Bà Trần Thị Ánh Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Công Trí – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố K, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố K tham gia phiên toà: Bà Võ Thị Kim Thoa - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 02 năm 2023, tại Tòa án nhân dân thành phố K xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 230/2022/TLST-DS ngày 11 tháng 11 năm 2022 về việc "*Tranh chấp hợp đồng dân sự, vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 224/2022/QĐXXST-DS ngày 15/12/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2023/QĐST-DS ngày 05/01/2023 giữa:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị Huỳnh G, sinh năm 1976, nơi cư trú: Tổ 2, khóm C, phường P, thành phố K, tỉnh An Giang; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn*: Ông Lê Thanh H, sinh năm 1969 và Âu Thị P, sinh năm 1973, cùng nơi cư trú:Tổ 3, khóm Q, phường P, thành phố K, tỉnh An Giang; ông H, bà P vắng mặt lần thứ hai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

Do quen biết nhau, bà G làm nghề mua bán thịt heo (thịt lợn) tại chợ phường P; ông H, bà P bán cơm sườn tại nhà thuộc tổ 3, khóm Q, phường P,

thành phố K. Ông H, bà P có nghe bà G làm từ thiện nên ông, bà tâm sự hoàn cảnh khó khăn và có mượn tiền trả nợ cho những người khác. Bà thấy ông H, bà P khó khăn nên vào ngày 02/11/2019 có cho vay số tiền 100.000.000 đồng; mục đích vay để trả nợ; lãi suất 0%; thời hạn vay là trả góp mỗi ngày 800.000 đồng cho đến khi hết 100.000.000 đồng.

Khi vay thì ông H, bà P có đưa cho bà làm tin gồm: 01 giấy thỏa thuận cho nhà – đất đề ngày 20/12/2014 (bản chính); 01 sổ hộ khẩu gia đình và 01 giấy chứng minh nhân dân tên Âu Thị P. Tuy nhiên bà P có xin nhận lại Giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu, đã trả lại xong; còn giữ 01 giấy thỏa thuận cho nhà – đất đề ngày 20/12/2014 (bản chính). Sau khi ông H, bà P trả tiền thì tôi sẽ trả lại giấy thỏa thuận này; không yêu cầu Tòa án giải quyết về giấy này.

Nay bà G yêu cầu ông H, bà P phải trả cho bà số tiền gốc 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn ông H, bà P có lời khai tại Tòa án: Ông, bà làm nghề mua bán cơm tại nhà thuộc số nhà 70, đường Phan Văn Vàng, tổ 3, khóm Q, phường P; bà G làm nghề mua bán thịt heo (thịt lợn) tại chợ phường P. Khoảng 2018 thì ông, bà và bà G có quen biết nhau, vợ chồng có vay nhiều đợt của bà G như sau:

Đợt 1: Vay 50.000.000 đồng (không nhớ ngày tháng, năm). Thỏa thuận trả góp mỗi ngày 400.000 đồng, trả 150 ngày thành số tiền 60.000.000 đồng thì hết nợ. Tuy nhiên góp được 100 ngày là 40.000.000 đồng. Còn nợ 20.000.000 đồng.

Đợt 2: Vay 50.000.000 đồng. Thỏa thuận trả góp mỗi ngày 400.000 đồng, trả 150 ngày thành số tiền 60.000.000 đồng thì hết nợ.

Tuy nhiên ông bà thỏa thuận cấn cừ tiền cũ và vay thêm tiền mới thì tổng cộng nợ bà G 100.000.000 đồng. Kết sổ ngày 02/11/2019 ông, bà có ký tên.

Số tiền 100.000.000 đồng thỏa thuận góp mỗi ngày 800.000 đồng, góp 150 ngày thành số tiền 120.000.000 đồng thì dứt nợ. Ông, bà góp được khoảng 40.000.000 đồng (không nhớ thời gian cụ thể) thì ngưng cho đến nay.

Nay bà G yêu cầu trả số tiền 100.000.000 đồng thì ông, bà đồng ý trả, không đồng ý trả tiền lãi thêm. Tuy nhiên do khó khăn nên xin góp mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ 100.000.000 đồng.

Khi vay thì ông bà có đưa văn bản giấy tay tờ cho đất năm 2004 và bản chính sổ hộ khẩu, bản chính giấy chứng minh nhân dân mang tên Âu Thị P. Tuy nhiên bà G có trả lại bản chính sổ hộ khẩu và bản chính giấy chứng minh nhân dân (không nhớ ngày). Hiện nay bà G chỉ còn giữ giấy tay cho đất của cha ông H cho vào năm 2004, giấy này không có giá trị.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án yêu cầu các đương sự cung cấp chứng cứ nhưng bị đơn không cung cấp được.

Tòa án tiến hành hòa giải giữa các đương sự nhưng không tiến hành hòa giải được do bị đơn vắng mặt.

Tại phiên tòa,

- Đại diện nguyên đơn có yêu cầu xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48, Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn có yêu cầu được xét xử vắng mặt,, bị đơn vắng mặt nhiều lần không lí do, thuộc trường hợp Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227, 228 BLTTDS.

Về giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thấy rằng việc thỏa thuận vay nợ giữa các bên là tự nguyện, trong quá trình thực hiện nghĩa vụ trả nợ bị đơn đã không thực hiện đúng theo thỏa thuận nên việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả vốn là có căn cứ.

Đối với yêu cầu về lãi phát sinh từ ngày 02/11/2019 đến khi xét xử quá trình giải quyết vụ án phía nguyên đơn đã rút yêu cầu nên căn cứ Điều 244 BLTTDS đình chỉ.

Đối với việc bị đơn ông H, bà P cho rằng đã vay nợ bà G nhiều lần thỏa thuận vay 50.000.000 đồng góp 60.000.000 đồng và số tiền 100.000.000 đồng là do cộng dồn nợ cũ và nhận tiền mới. Trong số tiền 100.000.000 đồng nợ cộng dồn đã trả góp được 40.000.000 đồng nhưng ngoài lời trình bày thì không có chứng cứ nào cung cấp, để chứng minh, nguyên đơn cũng không thừa nhận. Mặc khác, ông H, bà P cũng đồng ý trả theo yêu cầu của nguyên đơn đối với số tiền nợ vốn 100.000.000 đồng nên không có cơ sở xem xét.

Đối với yêu cầu xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng của ông H, bà P, không được nguyên đơn chấp nhận nên không có cơ sở xem xét.

Từ những phân tích trên căn cứ vào các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự đề xuất chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn ông H, bà P có

nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền vốn vay 100.000.000 đồng, đề nghị HĐXX xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn là ông Lê Thanh H, bà Âu Thị P có nơi cư trú tại thành phố K, tỉnh An Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố K theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn vắng mặt có yêu cầu xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do vì vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Nguyên đơn bà G yêu cầu ông H, bà P trả 100.000.000 (một trăm triệu) đồng và tiền lãi theo guy định của pháp luật từ ngày 02/11/2019 cho đến khi vụ án xét xử. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc không yêu cầu bị đơn trả lãi. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 244 đình chỉ yêu cầu trả lãi đối với bị đơn.

Về nội dung:

[4] Xem xét yêu cầu khởi kiện:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 100.000.000 đồng, bị đơn thừa nhận bị đơn có vay số tiền 100.000.000 đồng của nguyên đơn và có kết sổ ngày 02/11/2019. Việc các bên kết sổ là ký kết hợp đồng vay tài sản trên cơ sở tự nguyện, hình thức và nội dung hợp đồng không trái quy định của pháp luật. Do đó, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

Bị đơn cho rằng đã trả cho nguyên đơn số tiền 40.000.000 đồng; không được nguyên đơn đồng ý. Bị đơn không có chứng cứ để chứng minh nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét.

Do đó buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 100.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của

số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[5] Về lãi vay:

Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn trả lãi là có lợi cho bị đơn, xét chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo:

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000 đồng.

Bị đơn có nghĩa vụ trả nợ nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.000.000 đồng.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; các 244, 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Đình chỉ yêu cầu trả tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 02/11/2019 cho đến khi vụ án xét xử của nguyên đơn đối với bị đơn.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Buộc ông Lê Thanh H, bà Âu Thị P trả cho bà Trần Thị Huỳnh G số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Hoàn trả cho bà Trần Thị Huỳnh G số tiền 2.500.000 (hai triệu, năm trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng số 0002858 ngày 11/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố K.

Ông Lê Thanh H, bà Âu Thị P phải chịu 5.000.000 (năm triệu) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo:

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát TPCĐ (2);
- Tòa án tỉnh An Giang (1);
- Thi hành án DS TPCĐ (1);
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

Trần Thị Phương